

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

(

.)  
M C .

11

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

| <b>NỘI DUNG</b>   | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp   | 1            |
| Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị                              | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập   | 3            |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)                 | 5            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN) | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)           | 8            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)        | 9            |

## CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 3700748131 ngày 20 tháng 9 năm 2006.

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên số 3700748131 ngày 20 tháng 9 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp mới nhất số 3700748131 ngày 28 tháng 12 năm 2020.

#### Hội đồng Quản trị

|                           |  |
|---------------------------|--|
| Ông Lê Đức Nghĩa          | Chủ tịch                                       |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn      | Thành viên                                     |
| Ông Masao Kamibayashiyama | Thành viên                                     |
| Ông Jess Rueloekke        | Thành viên<br>(bổ nhiệm ngày 12.11.2020)       |
| Ông Trần Lương Thanh Tùng | Thành viên<br>(bổ nhiệm ngày 12.11.2020)       |
| Bà Đặng Phạm Minh Loan    | Thành viên<br>(từ nhiệm ngày 12.11.2020)       |
| Ông Lê Thanh Phong        | Thành viên<br>(bổ nhiệm ngày 3.6.2020)         |
| Bà Nguyễn Thị Diệu Phương | Thành viên độc lập<br>(bổ nhiệm ngày 3.6.2020) |
| Bà Trần Thị Mộng Thu      | Thành viên<br>(từ nhiệm ngày 3.6.2020)         |
| Ông Trần Bảo Minh         | Thành viên độc lập<br>(từ nhiệm ngày 3.6.2020) |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| Ông Lê Thanh Phong     | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Võ Thị Ngọc Ánh     | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Hảo      | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Kim Thoa | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Duyên    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Tấn Trí        | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Thiều Thị Ngọc Diễm | Kế toán trưởng    |

#### Ban Kiểm soát

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Bà Trần Thị Ngọc Tuệ   | Trưởng ban |
| Bà Trần Thị Kim Anh    | Thành viên |
| Bà Mai Thị Phương Thảo | Thành viên |

#### Người đại diện theo pháp luật

|                  |                            |
|------------------|----------------------------|
| Ông Lê Đức Nghĩa | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
|------------------|----------------------------|

#### Trụ sở chính

Thửa đất số 681, Tờ bản đồ số 5, Đường ĐT 747B  
Khu phố Phước Hải, Phường Thái Hòa,  
Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

*A.*

## CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

### TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty ủy quyền cho thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Thư Ủy quyền ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Lương Thanh Tùng  
Thành viên Hội đồng Quản trị

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 26 tháng 3 năm 2021



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020, và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty phê chuẩn ngày 26 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 9 đến trang 42.

### **Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10154  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Vũ Anh Tuấn  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3631-2021-006-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                          |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |  |             | 2020<br>VND              | 2019<br>VND              |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |             | <b>3.588.399.748.702</b> | <b>3.105.046.589.189</b> |
| 110        | Tiền và các khoản tương đương tiền           | 3           | 53.239.217.833           | 65.461.661.002           |
| 111        | Tiền   |             | 53.239.217.833           | 54.061.661.002           |
| 112        | Các khoản tương đương tiền                   |             | -                        | 11.400.000.000           |
| <b>120</b> | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>             |             | <b>1.680.045.044.955</b> | <b>961.245.044.955</b>   |
| 123        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 4(a)        | 1.680.045.044.955        | 961.245.044.955          |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           |             | <b>689.453.876.852</b>   | <b>687.239.888.913</b>   |
| 131        | Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 5           | 607.079.449.113          | 613.349.471.702          |
| 132        | Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 6           | 32.794.536.220           | 35.152.427.479           |
| 136        | Phải thu ngắn hạn khác                       | 7           | 60.123.992.957           | 47.130.636.434           |
| 137        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 8           | (10.661.866.893)         | (10.738.472.958)         |
| 139        | Tài sản thiếu chờ xử lý                      |             | 117.765.455              | 2.345.826.256            |
| <b>140</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                          | 9           | <b>1.132.964.681.719</b> | <b>1.319.951.979.677</b> |
| 141        | Hàng tồn kho                                 |             | 1.151.953.993.414        | 1.333.953.241.919        |
| 149        | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               |             | (18.989.311.695)         | (14.001.262.242)         |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                 |             | <b>32.696.927.343</b>    | <b>71.148.014.642</b>    |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 10(a)       | 23.747.113.791           | 26.980.575.520           |
| 152        | Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ |             | 7.965.797.220            | 38.021.291.916           |
| 153        | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 15(a)       | 984.016.332              | 6.146.147.206            |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |             | <b>864.717.863.998</b>   | <b>1.074.399.678.909</b> |
| <b>210</b> | <b>Khoản phải thu dài hạn</b>                |             | <b>5.728.730.600</b>     | <b>2.157.927.000</b>     |
| 216        | Phải thu dài hạn khác                        |             | 5.728.730.600            | 2.157.927.000            |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>                       |             | <b>635.138.407.774</b>   | <b>727.923.936.361</b>   |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                     | 11(a)       | 615.103.068.586          | 707.928.769.570          |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 1.009.655.377.117        | 992.164.123.312          |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (394.552.308.531)        | (284.235.353.742)        |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                      | 11(b)       | 20.035.339.188           | 19.995.166.791           |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 31.684.967.346           | 28.070.583.941           |
| 229        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (11.649.628.158)         | (8.075.417.150)          |
| <b>240</b> | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>               |             | <b>2.660.445.161</b>     | <b>1.284.804.836</b>     |
| 242        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 12          | 2.660.445.161            | 1.284.804.836            |
| <b>250</b> | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>              |             | <b>-</b>                 | <b>83.000.000.000</b>    |
| 255        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 4(b)        | -                        | 83.000.000.000           |
| <b>260</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                  |             | <b>221.190.280.463</b>   | <b>260.033.010.712</b>   |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn                    | 10(b)       | 212.227.664.545          | 253.407.953.245          |
| 262        | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 20          | 8.962.615.918            | 6.625.057.467            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                          |             | <b>4.453.117.612.700</b> | <b>4.179.446.268.098</b> |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                          |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |  |             | 2020<br>VND              | 2019<br>VND              |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             |             | <b>936.426.104.376</b>   | <b>808.737.916.632</b>   |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                             |             | <b>929.831.152.397</b>   | <b>806.390.976.632</b>   |
| 311        | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 13          | 245.477.558.884          | 254.254.945.820          |
| 312        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 14          | 232.947.885.577          | 173.032.530.318          |
| 313        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 15(b)       | 44.095.993.433           | 42.428.084.222           |
| 314        | Phải trả người lao động                        | 16          | 72.324.084.358           | 79.913.812.627           |
| 315        | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 17          | 24.256.358.433           | 32.978.212.314           |
| 318        | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              | 2.18        | 1.130.344.632            | -                        |
| 319        | Phải trả ngắn hạn khác                         |             | 1.524.645.739            | 1.357.671.310            |
| 320        | Vay ngắn hạn                                   | 18          | 307.899.246.071          | 221.431.332.215          |
| 322        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      |             | 175.035.270              | 994.387.806              |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                              |             | <b>6.594.951.979</b>     | <b>2.346.940.000</b>     |
| 336        | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn               | 2.18        | 4.144.596.979            | -                        |
| 342        | Dự phòng phải trả dài hạn                      | 19          | 2.450.355.000            | 2.346.940.000            |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          |             | <b>3.516.691.508.324</b> | <b>3.370.708.351.466</b> |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          |             | <b>3.516.691.508.324</b> | <b>3.370.708.351.466</b> |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 21, 22      | 876.568.440.000          | 859.380.830.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 876.568.440.000          | 859.380.830.000          |
| 412        | Thặng dư vốn cổ phần                           | 22          | 1.408.471.865.056        | 1.408.471.865.056        |
| 415        | Cổ phiếu quỹ                                   | 22          | (20.046.000.000)         | (16.000.000)             |
| 418        | Quỹ đầu tư phát triển                          | 22          | 36.590.318.871           | 22.829.452.785           |
| 421        | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối     | 22          | 1.215.106.884.397        | 1.080.042.203.625        |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước |             | 880.369.288.195          | 748.345.670.136          |
| 421b       | - LNST chưa phân phối của năm nay              |             | 334.737.596.202          | 331.696.533.489          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                          |             | <b>4.453.117.612.700</b> | <b>4.179.446.268.098</b> |



Nguyễn Tấn Trọng  
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm  
Kế toán trưởng

Trần Lương Thanh Tùng  
Thành viên Hội đồng Quản trị  
Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| Mã số | Thuyết minh   | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                     |
|-------|---|--|---------------------|
|       |   | 2020<br>VND                                    | 2019<br>VND         |
| 01    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                | 3.781.468.964.050                              | 4.457.609.188.854   |
| 02    | Các khoản giảm trừ doanh thu                          | (27.863.918.614)                               | (23.039.436.446)    |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 3.753.605.045.436                              | 4.434.569.752.408   |
| 11    | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                  | (2.735.642.853.637)                            | (3.332.465.646.913) |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 1.017.962.191.799                              | 1.102.104.105.495   |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                         | 109.690.865.720                                | 79.346.595.304      |
| 22    | Chi phí tài chính                                     | (18.526.863.293)                               | (19.718.789.117)    |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                           | (12.839.105.796)                               | (16.821.133.204)    |
| 25    | Chi phí bán hàng                                      | (442.795.174.301)                              | (482.912.415.593)   |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | (107.320.377.926)                              | (129.303.687.159)   |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               | 559.010.641.999                                | 549.515.808.930     |
| 31    | Thu nhập khác   | 9.547.504.870                                  | 9.510.230.330       |
| 32    | Chi phí khác  | (6.878.665.829)                                | (4.553.975.187)     |
| 40    | Lợi nhuận khác  | 2.668.839.041                                  | 4.956.255.143       |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 561.679.481.040                                | 554.472.064.073     |
| 51    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | (72.039.104.089)                               | (74.424.646.643)    |
| 52    | Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                           | 2.337.558.451                                  | 6.334.785.459       |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN                               | 491.977.935.402                                | 486.382.202.889     |
| 61    | Phân bổ cho:<br>Lợi nhuận sau thuế của Công ty        | 491.977.935.402                                | 486.382.202.889     |
| 70    | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 5.633  | 5.389               |
| 71    | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                            | 5.633  | 5.389               |

Nguyễn Tấn Trọng  
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm  
Kế toán trưởng

Trần Lương Thanh Tùng  
Thành viên Hội đồng Quản trị  
Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh   | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                          |
|-------|---|--|--------------------------|
|       |   | 2020<br>VND                                    | 2019<br>VND              |
|       | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |                          |
| 01    | <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>561.679.481.040</b>                         | <b>554.472.064.073</b>   |
|       | Điều chỉnh cho các khoản:   |  |                          |
| 02    | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")   | 114.379.203.711                                | 108.856.569.672          |
| 03    | Các khoản dự phòng  | 5.014.858.388                                  | 22.220.936.921           |
| 04    | Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 524.272.349                                    | (455.784.356)            |
| 05    | Lãi từ hoạt động đầu tư   | (97.436.509.577)                               | (66.262.750.671)         |
| 06    | Chi phí lãi vay   | 12.839.105.796                                 | 16.821.133.204           |
| 08    | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>                | <b>597.000.411.707</b>                         | <b>635.652.168.843</b>   |
| 09    | Giảm/(tăng) các khoản phải thu  | 50.359.338.089                                 | (72.373.763.194)         |
| 10    | Giảm hàng tồn kho   | 181.999.248.505                                | 54.703.532.140           |
| 11    | Tăng/(giảm) các khoản phải trả  | 25.744.381.994                                 | (79.380.887.211)         |
| 12    | Giảm/(tăng) chi phí trả trước   | 44.413.750.429                                 | (9.096.677.484)          |
| 14    | Tiền lãi vay đã trả   | (12.839.105.796)                               | (16.821.133.204)         |
| 15    | Thuế TNDN đã nộp  | (55.848.532.895)                               | (92.161.661.998)         |
| 17    | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | (28.969.062.680)                               | (36.918.199.000)         |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>801.860.429.353</b>                         | <b>383.603.378.892</b>   |
|       | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |  |                          |
| 21    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            | (23.169.159.495)                               | (91.848.792.307)         |
| 22    | Tiền thu từ thanh lý TSCĐ   | 37.272.727                                     | 3.127.248.413            |
| 23    | Tiền chi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn  | (961.000.000.000)                              | (2.157.745.044.955)      |
| 24    | Tiền thu hồi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn  | 325.200.000.000                                | 1.593.000.000.000        |
| 27    | Tiền thu từ lãi tiền gửi  | 75.788.620.996                                 | 46.365.014.349           |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>(583.143.265.772)</b>                       | <b>(607.101.574.500)</b> |
|       | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |  |                          |
| 31    | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu  | 17.187.610.000                                 | 638.683.278.456          |
| 32    | Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành  | (20.030.000.000)                               | -                        |
| 33    | Tiền thu từ đi vay ngắn hạn   | 1.259.088.063.936                              | 936.722.867.921          |
| 34    | Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn  | (1.172.129.254.438)                            | (1.043.746.208.537)      |
| 36    | Tiền chi trả cổ tức   | (315.002.678.400)                              | (274.996.745.600)        |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                       | <b>(230.886.258.902)</b>                       | <b>256.663.192.240</b>   |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>  | <b>(12.169.095.321)</b>                        | <b>33.164.996.632</b>    |
| 60    | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>   | <b>3</b>                                       | <b>65.461.661.002</b>    |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                   | (53.347.848)                                   | (34.424.203)             |
| 70    | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>  | <b>3</b>                                       | <b>65.461.661.002</b>    |

Nguyễn Tấn Trọng  
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm  
Kế toán trưởng

Trần Lương Thanh Tùng  
Thành viên Hội đồng Quản trị  
Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên số 3700748131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được điều chỉnh lần gần nhất ngày 28 tháng 12 năm 2020.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty TNHH Đầu Tư NC Việt Nam, Whitlam Holding Pte. Ltd., Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd. và các cá nhân, tổ chức khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 2 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp, chi tiết như sau:

| Tên                                | Địa điểm              | Hoạt động kinh doanh chính                       | 31.12.2020       |                      | 31.12.2019       |                      |
|------------------------------------|-----------------------|--|------------------|----------------------|------------------|----------------------|
|                                    |                       |  | Quyền sở hữu (%) | Quyền biểu quyết (%) | Quyền sở hữu (%) | Quyền biểu quyết (%) |
| Công ty TNHH Malloca Việt Nam      | Thành phố Hồ Chí Minh | Kinh doanh các thiết bị nhà bếp của hãng Malloca | 100              | 100                  | 100              | 100                  |
| Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường  | Tỉnh Bình Dương       | Sản xuất và buôn bán các sản phẩm từ gỗ          | 100              | 100                  | 100              | 100                  |
| Công ty TNHH AConcept Việt Nam (*) | Thành phố Hồ Chí Minh | Kinh doanh đồ dung, sản phẩm nội thất            | 100              | 100                  | 100              | 100                  |

(\*) Công ty con gián tiếp, là công ty con của Công ty TNHH Malloca Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 3.033 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.642 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính riêng của các công ty con trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**2.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các nhóm tài sản như sau:

|                        |           |
|------------------------|-----------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 3% - 25%  |
| Máy móc, thiết bị      | 8% - 50%  |
| Phương tiện vận tải    | 8% - 33%  |
| Thiết bị quản lý       | 13% - 33% |
| TSCĐ hữu hình khác     | 6% - 50%  |
| Quyền sử dụng đất      | 3%        |
| Phần mềm               | 13% - 50% |

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ ngày nhận quyền sử dụng đất hoặc ngày nhận chuyển nhượng đến ngày hết hạn được quy định trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê đất dài hạn, thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ được đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

### 2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

### 2.14 Vay

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

### 2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

### 2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### 2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản doanh thu chưa thực hiện này là các khoản doanh thu nhận trước từ việc cho thuê mái nhà của nhà máy Công ty con để đầu tư lắp đặt và vận hành các tấm pin năng lượng mặt trời, hệ thống hỗ trợ và kinh doanh dự án điện mặt trời mái nhà với thời gian thuê là 20 năm kể từ tháng 9 năm 2020. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong 5 năm đầu tiên của hợp đồng thuê. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của các chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các Cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

**2.20 Phân chia lợi nhuận thuần**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức phải trả được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và Công ty chốt được danh sách các cổ đông nhận cổ tức theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

LNST có thể được chia cho các Cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ LNST và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ công nhân viên.

**(b) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.21 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

### 2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### 2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái; và chiết khấu thanh toán.

### 2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng; giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; hoa hồng bán hàng; chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá; chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

### 2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

### 2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.



**2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.28 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mẹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty mẹ, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.29 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

**2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.30 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11);
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 8, 9, 19); và
- Chi phí phải trả (Thuyết minh 17).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | 2020<br>VND           | 2019<br>VND           |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                       | 654.260.729           | 705.876.302           |
| Tiền gửi ngân hàng             | 52.574.595.104        | 53.349.111.700        |
| Tiền đang chuyển               | 10.362.000            | 6.673.000             |
| Các khoản tương đương tiền (*) | -                     | 11.400.000.000        |
|                                | <u>53.239.217.833</u> | <u>65.461.661.002</u> |

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là các khoản tiền gửi ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng, hưởng lãi suất bình quân 0,5% đến 5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có các khoản tương đương tiền.

## 4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

|                    | 2020              |                          | 2019            |                          |
|--------------------|-------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|
|                    | Giá gốc<br>VND    | Giá trị<br>ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND  | Giá trị<br>ghi sổ<br>VND |
| i. Ngắn hạn        |                   |                          |                 |                          |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 1.680.045.044.955 | 1.680.045.044.955        | 961.245.044.955 | 961.245.044.955          |
| ii. Dài hạn        |                   |                          |                 |                          |
| Tiền gửi có kỳ hạn | -                 | -                        | 83.000.000.000  | 83.000.000.000           |

## (i) Ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng dưới một năm và hưởng lãi suất từ 5% - 8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7,4% - 8,5%/năm).

## (ii) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là các khoản tiền gửi ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và hưởng lãi suất 7,4%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn.

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                   | 2020<br>VND            | 2019<br>VND            |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba                        | 598.983.226.808        | 606.130.783.060        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) | 8.096.222.305          | 7.218.688.642          |
|                                   | <u>607.079.449.113</u> | <u>613.349.471.702</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 17.796.269.711 Đồng và 21.425.821.370 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

## 6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|            | 2020<br>VND           | 2019<br>VND           |
|------------|-----------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba | <u>32.794.536.220</u> | <u>35.152.427.479</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có người bán bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn.

## 7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                       | 2020<br>VND           | 2019<br>VND           |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ký quỹ, ký cược       | 6.194.564.385         | 10.970.440.563        |
| Lãi tiền gửi          | 53.241.618.056        | 31.552.585.571        |
| Tạm ứng cho nhân viên | 439.540.246           | 1.156.576.615         |
| Khác                  | 248.270.270           | 3.451.033.685         |
|                       | <u>60.123.992.957</u> | <u>47.130.636.434</u> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN GÓ AN CƯỜNG**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

|   |                       | 2020                             |                       |                      |
|---|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|   | Giá trị gốc<br>VND    | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND       | Thời gian<br>quá hạn |
| Các khoản phải thu quá hạn thanh toán             |                       |                                  |                       |                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Gia Hưng       | 5.362.064.567         | 2.708.234.393                    | 2.653.830.174         | Trên 1 năm           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hưng Long Phát | 2.129.404.220         | 638.821.266                      | 1.490.582.954         | Trên 1 năm           |
| Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc (Đông Nam Á)     | 1.661.386.057         | 618.415.817                      | 1.042.970.240         | Trên 2 năm           |
| Khác  | 8.643.414.867         | 3.168.931.342                    | 5.474.483.525         | Trên 6 tháng         |
|   | <u>17.796.269.711</u> | <u>7.134.402.818</u>             | <u>10.661.866.893</u> |                      |

|  |                       | 2019                             |                       |                      |
|--|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|  | Giá trị gốc<br>VND    | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND       | Thời gian<br>quá hạn |
| Các khoản phải thu quá hạn thanh toán                                    |                       |                                  |                       |                      |
| Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn Hickory Group Pty Ltd. | 2.144.622.095         | 5.874.660                        | 2.138.747.435         | Trên 3 năm           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Gia Hưng                              | 2.639.637.591         | 791.891.277                      | 1.847.746.314         | Trên 2 năm           |
| Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc (Đông Nam Á)                            | 7.200.866.896         | 5.534.867.991                    | 1.665.998.905         | Trên 6 tháng         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hưng Long Phát                        | 2.251.016.309         | 1.125.508.154                    | 1.125.508.155         | Trên 1 năm           |
| Khác   | 2.129.404.220         | 1.064.702.110                    | 1.064.702.110         | Trên 1 năm           |
|  | <u>5.060.274.259</u>  | <u>2.164.504.220</u>             | <u>2.895.770.039</u>  | Trên 6 tháng         |
|  | <u>21.425.821.370</u> | <u>10.687.348.412</u>            | <u>10.738.472.958</u> |                      |

## 9 HÀNG TỒN KHO

|                                | 2020                     |                         | 2019                     |                         |
|--------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND         |
| Hàng mua đang<br>đi trên đường | 50.536.645.615           | -                       | 50.762.029.157           | -                       |
| Nguyên vật liệu                | 500.751.379.034          | (6.974.081.401)         | 564.291.742.718          | (4.315.851.625)         |
| Chi phí SXKD<br>dở dang        | 216.922.334.759          | (5.525.851.024)         | 325.733.406.850          | (6.469.857.987)         |
| Thành phẩm                     | 199.291.673.583          | (4.937.545.427)         | 202.806.315.414          | (2.364.132.196)         |
| Hàng hóa                       | 184.451.960.423          | (1.551.833.843)         | 190.359.747.780          | (851.420.434)           |
|                                | <u>1.151.953.993.414</u> | <u>(18.989.311.695)</u> | <u>1.333.953.241.919</u> | <u>(14.001.262.242)</u> |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

|                                | 2020<br>VND           | 2019<br>VND           |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm                  | 14.001.262.242        | 1.854.615.268         |
| Tăng dự phòng (Thuyết minh 27) | 4.988.049.453         | 12.146.646.974        |
| Số dư cuối năm                 | <u>18.989.311.695</u> | <u>14.001.262.242</u> |

## 10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

## (a) Ngắn hạn

|                             | 2020<br>VND           | 2019<br>VND           |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí bảo hiểm            | 1.293.796.844         | 3.094.452.751         |
| Công cụ, dụng cụ            | 8.207.112.029         | 11.673.392.477        |
| Chi phí thuê                | 957.502.730           | 1.127.940.300         |
| Chi phí quảng cáo           | 2.405.203.675         | 1.226.080.750         |
| Chi phí trưng bày, hàng mẫu | 3.832.770.290         | 4.443.765.734         |
| Khác                        | 7.050.728.223         | 5.414.943.508         |
|                             | <u>23.747.113.791</u> | <u>26.980.575.520</u> |

## 10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

## (b) Dài hạn

|                                      | 2020<br>VND            | 2019<br>VND            |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền thuê đất (*)                    | 171.341.842.639        | 176.064.637.171        |
| Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng | 15.520.822.379         | 29.472.821.234         |
| Công cụ, dụng cụ                     | 18.361.008.555         | 35.825.376.513         |
| Chi phí thuê                         | 2.094.153.325          | 2.140.263.123          |
| Khác                                 | 4.909.837.647          | 9.904.855.204          |
|                                      | <u>212.227.664.545</u> | <u>253.407.953.245</u> |

(\*) Quyền sử dụng đất của thửa đất 681, thửa đất 750, thửa đất 441 và thửa đất 820 tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 18).

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

|                | 2020<br>VND            | 2019<br>VND            |
|----------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm  | 253.407.953.245        | 235.291.687.635        |
| Tăng           | 12.794.013.440         | 90.309.006.250         |
| Phân bổ        | (53.974.302.140)       | (72.192.740.640)       |
| Số dư cuối năm | <u>212.227.664.545</u> | <u>253.407.953.245</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09 – DN/HN

| 11  | TSCĐ                          | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Khác VND       | Tổng cộng VND     |
|-----|-------------------------------|----------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|----------------|-------------------|
| (a) | TSCĐ hữu hình                 |                            |                      |                         |                      |                |                   |
|     | Nguyên giá                    |                            |                      |                         |                      |                |                   |
|     | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020   | 338.141.019.857            | 505.504.986.532      | 109.249.547.988         | 13.797.407.723       | 25.471.161.212 | 992.164.123.312   |
|     | Mua trong năm                 | 2.398.682.000              | 7.487.676.449        | 8.171.349.901           | -                    | -              | 18.057.708.350    |
|     | Thanh lý, nhượng bán          | -                          | (340.000.000)        | (226.454.545)           | -                    | -              | (566.454.545)     |
|     | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 340.539.701.857            | 512.652.662.981      | 117.194.443.344         | 13.797.407.723       | 25.471.161.212 | 1.009.655.377.117 |
|     | Giá trị khấu hao lũy kế       |                            |                      |                         |                      |                |                   |
|     | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020   | 77.669.201.779             | 140.499.113.601      | 40.811.953.109          | 6.506.673.082        | 18.748.412.171 | 284.235.353.742   |
|     | Khấu hao trong năm            | 33.184.696.178             | 59.361.211.529       | 13.533.954.867          | 2.839.468.039        | 1.885.662.090  | 110.804.992.703   |
|     | Thanh lý, nhượng bán          | -                          | (293.411.684)        | (194.626.230)           | -                    | -              | (488.037.914)     |
|     | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 110.853.897.957            | 199.566.913.446      | 54.151.281.746          | 9.346.141.121        | 20.634.074.261 | 394.552.308.531   |
|     | Giá trị còn lại               |                            |                      |                         |                      |                |                   |
|     | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020   | 260.471.818.078            | 365.005.872.931      | 68.437.594.879          | 7.290.734.641        | 6.722.749.041  | 707.928.769.570   |
|     | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 229.685.803.900            | 313.085.749.535      | 63.043.161.598          | 4.451.266.602        | 4.837.086.951  | 615.103.068.586   |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 31,2 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 17,6 tỷ Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 TSCĐ hữu hình với tổng giá trị còn lại là 182 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 268 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18).

## 11 TSCĐ (tiếp theo)

## (b) TSCĐ vô hình

|                               | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |                 |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020   | 8.090.909.091               | 19.979.674.850  | 28.070.583.941   |
| Mua trong năm                 | -                           | 3.614.383.405   | 3.614.383.405    |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 8.090.909.091               | 23.594.058.255  | 31.684.967.346   |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>        |                             |                 |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020   | 1.178.001.631               | 6.897.415.519   | 8.075.417.150    |
| Khấu hao trong năm            | 221.804.517                 | 3.352.406.491   | 3.574.211.008    |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 1.399.806.148               | 10.249.822.010  | 11.649.628.158   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                 |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020   | 6.912.907.460               | 13.082.259.331  | 19.995.166.791   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 6.691.102.943               | 13.344.236.245  | 20.035.339.188   |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 299 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 299 triệu Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 TSCĐ vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 6,7 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18).

## 12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                           | 2020<br>VND   | 2019<br>VND   |
|---------------------------|---------------|---------------|
| Sửa chữa văn phòng        | 508.363.719   | 828.306.006   |
| Mua sắm máy móc, thiết bị | 2.152.081.442 | 456.498.830   |
|                           | 2.660.445.161 | 1.284.804.836 |

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)**

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

|                                      | 2020<br>VND          | 2019<br>VND          |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm                        | 1.284.804.836        | 23.117.271.830       |
| Tăng trong năm                       | 1.497.067.740        | 15.140.737.651       |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | -                    | (31.893.493.477)     |
| Chuyển sang chi phí trả trước        | -                    | (5.047.711.168)      |
| Khác                                 | (121.427.415)        | (32.000.000)         |
| Số dư cuối năm                       | <u>2.660.445.161</u> | <u>1.284.804.836</u> |

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                             | 2020<br>VND            | 2019<br>VND            |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba                  |                        |                        |
| Công ty TNHH Vina Eco Board | 32.536.089.429         | 32.944.922.661         |
| Khác                        | 212.941.469.455        | 221.310.023.159        |
|                             | <u>245.477.558.884</u> | <u>254.254.945.820</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

**14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|            | 2020<br>VND            | 2019<br>VND            |
|------------|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba | <u>232.947.885.577</u> | <u>173.032.530.318</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

|                            | Tại ngày<br>1.1.2020<br>VND | Số phải thu<br>trong năm<br>VND | Số đã thực thu<br>trong năm<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2020<br>VND |
|----------------------------|-----------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| <b>a) Phải thu</b>         |                             |                                 |                                    |                               |
| Thuế nhập khẩu chờ hoàn    | 6.140.791.710               | 748.256.004                     | (6.147.291.550)                    | 741.756.164                   |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                           | 4.541.475.630                   | (4.308.802.183)                    | 232.673.447                   |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -                           | 6.908.973                       | -                                  | 6.908.973                     |
| Thuế khác                  | 5.355.496                   | -                               | (2.677.748)                        | 2.677.748                     |
|                            | <u>6.146.147.206</u>        | <u>5.296.640.607</u>            | <u>(10.458.771.481)</u>            | <u>984.016.332</u>            |
| <b>b) Phải nộp</b>         |                             |                                 |                                    |                               |
| Thuế giá trị gia tăng      | 20.206.436.326              | 163.773.414.836                 | (174.289.392.847)                  | 9.690.458.315                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.233.901.707              | 72.039.104.089                  | (55.848.532.895)                   | 29.424.472.901                |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 8.973.747.937               | 16.392.550.331                  | (20.399.234.303)                   | 4.967.063.965                 |
| Thuế nhập khẩu             | 13.998.252                  | 26.504.902.772                  | (26.504.902.772)                   | 13.998.252                    |
| Thuế khác                  | -                           | 1.052.841.115                   | (1.052.841.115)                    | -                             |
|                            | <u>42.428.084.222</u>       | <u>279.762.813.143</u>          | <u>(278.094.903.932)</u>           | <u>44.095.993.433</u>         |

## 16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện các khoản tiền lương tháng 12 và trích trước lương tháng 13 phải trả cho nhân viên.

## 17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                   | 2020<br>VND           | 2019<br>VND           |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 15.424.930.560        | 27.068.505.446        |
| Chi phí quảng cáo | 48.000.000            | 432.689.000           |
| Khác              | 8.783.427.873         | 5.477.017.868         |
|                   | <u>24.256.358.433</u> | <u>32.978.212.314</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN GÓ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 VAY NGẮN HẠN

|                   | Tại ngày<br>1.1.2020<br>VND | Tăng<br>VND       | Giảm<br>VND         | Đánh giá lại<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2020<br>VND |
|-------------------|-----------------------------|-------------------|---------------------|---------------------|-------------------------------|
| Vay ngân hàng (*) | 221.431.332.215             | 1.259.088.063.936 | (1.172.129.254.438) | (490.895.642)       | 307.899.246.071               |

(\*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

|   | Tiền tệ    | Tại ngày 31.12.2020<br>VND                         | Kỳ hạn<br>Tháng | Ngày đáo hạn                        | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo  |
|---|------------|--|-----------------|-------------------------------------|---------------------|--|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần<br>Ngoại Thương Việt Nam | VND        | 47.935.930.467                                     | 4               | 4.5.2021                            | 4,4                 | Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số<br>926/2019/362 ngày 8 tháng 7 năm 2019<br>tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt<br>Nam - Chi nhánh 8 có giá trị 122 tỷ đồng,<br>HĐ 926/2019/13156 ngày 28 tháng 8<br>năm 2019 tại Ngân hàng TMCP Công<br>Thương Việt Nam - Chi nhánh 8 có giá trị<br>40 tỷ đồng. |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan<br>Việt Nam                | USD<br>VND | 76.221.712.207<br>63.594.059.393                   | 4<br>6          | 4.5.2021<br>9.4.2021                | 2,1<br>3,99         | Hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Tập<br>đoàn với giá trị 50 tỷ VND.  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ<br>Thương Việt Nam    | USD<br>VND | 23.120.088.608<br>35.683.782.264                   | 6<br>3          | 25.8.2021<br>16.3.2021              | 2,35<br>4,4         | Máy móc, thiết bị và hàng tồn kho.   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần<br>Hàng Hải Việt Nam     | USD<br>VND | 37.217.933.511<br>13.693.567.961<br>10.432.171.660 | 3<br>3          | 16.3.2021<br>25.3.2021<br>22.3.2021 | 4,8<br>2,35<br>4,4  | Quyền đòi nợ, quyền sử dụng đất và tài<br>sản gắn liền với đất của thửa đất 441 và<br>820 tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương, máy<br>móc thiết bị.<br>Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với<br>đất của thửa đất số 750 tọa lạc tại Tỉnh<br>Bình Dương.  |
|   |            | <u>307.899.246.071</u>                             |                 |                                     |                     |  |

**19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Số dự thể hiện số dự phòng trợ cấp thôi việc được xác định theo phương pháp trình bày tại Quyết định 2.17.

**20 THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

|   | 2020<br>VND          | 2019<br>VND          |
|---|----------------------|----------------------|
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại:                                 |                      |                      |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng    | 490.071.000          | 469.388.000          |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | 8.472.544.918        | 6.155.669.467        |
|   | <u>8.962.615.918</u> | <u>6.625.057.467</u> |

Biến động gộp của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

|  | 2020<br>VND          | 2019<br>VND          |
|--|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm  | 6.625.057.467        | 290.272.008          |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Quyết định 31) | 2.337.558.451        | 6.334.785.459        |
| Số dư cuối năm   | <u>8.962.615.918</u> | <u>6.625.057.467</u> |

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

|   | 2020<br>VND          | 2019<br>VND          |
|---|----------------------|----------------------|
| Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | <u>8.962.615.918</u> | <u>6.625.057.467</u> |

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả và các khoản dự phòng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

|                                 | 2020              | 2019              |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký       | 87.656.844        | 85.938.083        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 87.656.844        | 85.938.083        |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại    | (294.600)         | (1.600)           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | <u>87.362.244</u> | <u>85.936.483</u> |

**(b) Chi tiết vốn cổ phần**

|                                    | 2020                  |            | 2019                  |            |
|------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
|                                    | Cổ phiếu<br>phổ thông | %          | Cổ phiếu<br>phổ thông | %          |
| Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam    | 43.861.200            | 50,04      | 43.861.200            | 51,04      |
| Whitlam Holding Pte. Ltd.          | 15.834.000            | 18,06      | 15.834.000            | 18,42      |
| Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd. | 17.187.922            | 19,61      | 17.187.922            | 20,00      |
| Khác                               | 10.773.722            | 12,29      | 9.054.961             | 10,54      |
|                                    | <u>87.656.844</u>     | <u>100</u> | <u>85.938.083</u>     | <u>100</u> |

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

|   | Số cổ phiếu       | Cổ phiếu<br>phổ thông<br>VND |
|---|-------------------|------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019             | 80.316.069        | 803.160.690.000              |
| Cổ phiếu mới phát hành                  | 5.622.014         | 56.220.140.000               |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019           | 85.938.083        | 859.380.830.000              |
| Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 22) | 1.718.761         | 17.187.610.000               |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020           | <u>87.656.844</u> | <u>876.568.440.000</u>       |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

*A.*

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

|  | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | LNST<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|--|----------------------------------|--------------------------------|---------------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019              | 803.160.690.000                  | 826.008.726.600                | (16.000.000)        | 7.673.760.702                   | 913.071.925.225               | 2.549.899.102.527 |
| Vốn tăng trong năm                       | 56.220.140.000                   | 582.463.138.456                | -                   | -                               | -                             | 638.683.278.456   |
| Chi trả cổ tức (Thuyết minh 23)          | -                                | -                              | -                   | -                               | (274.996.745.600)             | (274.996.745.600) |
| Lợi nhuận thuần trong năm                | -                                | -                              | -                   | -                               | 486.382.202.889               | 486.382.202.889   |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển          | -                                | -                              | -                   | 15.155.692.083                  | (15.155.692.083)              | -                 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi      | -                                | -                              | -                   | -                               | (25.259.486.806)              | (25.259.486.806)  |
| Khác                                     | -                                | -                              | -                   | -                               | (4.000.000.000)               | (4.000.000.000)   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019            | 859.380.830.000                  | 1.408.471.865.056              | (16.000.000)        | 22.829.452.785                  | 1.080.042.203.625             | 3.370.708.351.466 |
| Vốn tăng trong năm (i)                   | 17.187.610.000                   | -                              | -                   | -                               | -                             | 17.187.610.000    |
| Chi trả cổ tức (iii) (Thuyết minh 23)    | -                                | -                              | -                   | -                               | (315.002.678.400)             | (315.002.678.400) |
| Lợi nhuận thuần trong năm                | -                                | -                              | -                   | -                               | 491.977.935.402               | 491.977.935.402   |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển (ii)     | -                                | -                              | -                   | 14.591.466.086                  | (14.591.466.086)              | -                 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii) | -                                | -                              | -                   | -                               | (24.319.110.144)              | (24.319.110.144)  |
| Cổ phiếu quỹ (iv)                        | -                                | -                              | (20.030.000.000)    | -                               | -                             | (20.030.000.000)  |
| Khác                                     | -                                | -                              | -                   | (830.600.000)                   | (3.000.000.000)               | (3.830.600.000)   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020            | 876.568.440.000                  | 1.408.471.865.056              | (20.046.000.000)    | 36.590.318.871                  | 1.215.106.884.397             | 3.516.691.508.324 |

## 22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (i) Theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 118/2019/NQ-GAC ngày 10 tháng 5 năm 2019, Công ty đã phát hành thêm 1.718.761 cổ phiếu phổ thông theo Chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty ("ESOP") trong tháng 3 năm 2020, tăng vốn điều lệ của Công ty lên 876.568.440.000 Đồng. Việc phát hành cổ phiếu phổ thông này đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Công văn số 1397/UBCK-QLCB ngày 6 tháng 3 năm 2020. Vốn điều lệ mới đã được cập nhật trong Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp mới nhất ngày 28 tháng 12 năm 2020.
- (ii) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 04/2020/NQ-GAC ngày 3 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc trích lập quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 3% và trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.
- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 04-2020/NQ-GAC ngày 3 tháng 6 năm 2020 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 12-2020/NQ-GAC ngày 12 tháng 11 năm 2020, các Cổ đông đã thông qua quyết định chi trả cổ tức đợt 2 năm 2019 và đợt 1 năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 18% mệnh giá cổ phần cho mỗi đợt. Thời gian thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông là trong quý 3 và quý 4 năm 2020.
- (iv) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08-2020/NQ-GAC ngày 23 tháng 9 năm 2020, Công ty đã mua lại 285.000 cổ phiếu đã phát hành cho cổ đông trước đó để bình ổn giá cổ phiếu và tối đa hóa lợi ích của các cổ đông và Công ty. Ngoài ra, theo Báo cáo kết quả giao dịch mua lại cổ phiếu quỹ số 02-2020/BC-GAC ngày 19 tháng 8 năm 2020, Công ty cũng đã mua lại 8.000 cổ phiếu từ cán bộ nhân viên đã nghỉ việc. Giá mua bình quân các cổ phiếu nói trên là 68.362 đồng/cổ phiếu.

## 23 CỎ TỨC

|                                     | 2020<br>VND       | 2019<br>VND       |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                       | -                 | -                 |
| Phải trả trong năm (Thuyết minh 22) | 315.002.678.400   | 274.996.745.600   |
| Chi trả bằng tiền (Thuyết minh 22)  | (315.002.678.400) | (274.996.745.600) |
| Số dư cuối năm                      | -                 | -                 |



**24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

|   | <u>Năm tài chính kết thúc ngày</u> |                        |
|---|------------------------------------|------------------------|
|   | 31.12.2020                         | 31.12.2019<br>(**)     |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các Cổ đông (VND)                                 | 491.977.935.402                    | 486.382.202.889        |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (Thuyết minh 22) (*) | -                                  | (24.319.110.144)       |
|   | <u>491.977.935.402</u>             | <u>462.063.092.745</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)                      | <u>87.345.614</u>                  | <u>85.736.247</u>      |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)  | <u>5.633</u>                       | <u>5.389</u>           |

(\*) Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn chưa có kế hoạch về việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2020.

(\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 đã được tính lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2014 được ban hành bởi Bộ Tài chính như sau:

|  | <u>Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019</u> |                  |                       |
|--|---|------------------|-----------------------|
|  | Số liệu báo cáo trước đây                     | Điều chỉnh       | Số liệu trình bày lại |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)                      | 486.382.202.889                               | (24.319.110.144) | 462.063.092.745       |
| Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 85.736.247                                    | -                | 85.736.247            |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)                                 | <u>5.673</u>                                  |                  | <u>5.389</u>          |

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

## 25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

## (a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 195.569 Đô la Mỹ và 1.818 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 229.590 Đô la Mỹ và 123.650 Euro).

## (b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại (Thuyết minh 34).

## 26 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|  | 2020<br>VND              | 2019<br>VND              |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                                       |                          |                          |
| Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm                   | 3.772.530.601.503        | 4.441.793.810.177        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                             | 8.938.362.547            | 15.815.378.677           |
|  | <u>3.781.468.964.050</u> | <u>4.457.609.188.854</u> |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>                              |                          |                          |
| Giảm giá hàng bán                                      | (24.104.100)             | (123.439.500)            |
| Hàng bán bị trả lại                                    | (18.749.169.949)         | (14.913.322.753)         |
| Chiết khấu thương mại                                  | (9.090.644.565)          | (8.002.674.193)          |
|  | <u>(27.863.918.614)</u>  | <u>(23.039.436.446)</u>  |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                          |                          |
| Doanh thu thuần về bán hàng hóa và thành phẩm          | 3.744.666.682.889        | 4.418.754.373.731        |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ                    | 8.938.362.547            | 15.815.378.677           |
|  | <u>3.753.605.045.436</u> | <u>4.434.569.752.408</u> |

## 27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

|  | 2020<br>VND              | 2019<br>VND              |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán      | 2.724.717.935.440        | 3.307.233.291.906        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                | 5.936.868.744            | 13.085.708.033           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9) | 4.988.049.453            | 12.146.646.974           |
|  | <u>2.735.642.853.637</u> | <u>3.332.465.646.913</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | <b>2020</b>            | <b>2019</b>           |
|--|------------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| Lãi tiền gửi   | 97.477.653.481         | 70.216.013.101        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện                  | 12.213.212.239         | 8.674.797.847         |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | -                      | 455.784.356           |
|  | <u>109.690.865.720</u> | <u>79.346.595.304</u> |

**29 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                               | <b>2020</b>            | <b>2019</b>            |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí nhân viên             | 178.443.302.411        | 194.883.594.864        |
| Chi phí vận chuyển            | 57.317.286.922         | 78.420.966.953         |
| Chi phí tiếp thị và quảng cáo | 70.859.611.844         | 76.681.915.243         |
| Chi phí thuê                  | 29.661.686.635         | 25.079.957.329         |
| Chi phí khấu hao              | 15.212.480.356         | 14.897.289.017         |
| Công cụ và dụng cụ            | 12.650.173.152         | 13.356.184.017         |
| Chi phí sửa chữa, bảo trì     | 19.455.801.780         | 19.696.523.148         |
| Chi phí khác                  | 59.194.831.201         | 59.895.985.022         |
|                               | <u>442.795.174.301</u> | <u>482.912.415.593</u> |

**30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                               | <b>2020</b>            | <b>2019</b>            |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí nhân viên             | 62.513.171.153         | 67.130.303.146         |
| Công cụ dụng cụ               | 1.865.337.228          | 3.730.404.198          |
| Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp | 2.597.415.990          | 3.291.117.619          |
| Chi phí khấu hao              | 4.694.199.261          | 5.639.704.375          |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi  | 2.062.141.370          | 7.727.349.947          |
| Chi phí khác                  | 33.588.112.924         | 41.784.807.874         |
|                               | <u>107.320.377.926</u> | <u>129.303.687.159</u> |

## 31 THUẾ TNDN

Số thuế trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

|  | 2020<br>VND           | 2019<br>VND           |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế   | 561.679.481.040       | 554.472.064.073       |
| Thuế tính ở thuế suất 20%  | 112.335.896.208       | 110.894.412.815       |
| Điều chỉnh:  |                       |                       |
| Chi phí không được khấu trừ  | 10.773.645.136        | 15.463.186.250        |
| Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đã được sử dụng                 | -                     | (3.670.441.393)       |
| Dự phòng thiếu của năm trước   | 90.957.784            | 128.391.789           |
| Thuế được miễn   | (53.498.953.490)      | (54.725.688.277)      |
| Chi phí thuế TNDN (*)  | <u>69.701.545.638</u> | <u>68.089.861.184</u> |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất: |                       |                       |
| Thuế TNDN - hiện hành  | 72.039.104.089        | 74.424.646.643        |
| Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 20)  | (2.337.558.451)       | (6.334.785.459)       |
|  | <u>69.701.545.638</u> | <u>68.089.861.184</u> |

(\*) Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

## 32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

|                           | 2020<br>VND              | 2019<br>VND              |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên, vật liệu  | 2.432.423.682.361        | 2.910.151.703.024        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 258.932.020.173          | 316.747.836.432          |
| Công cụ, dụng cụ          | 87.663.951.214           | 111.007.413.871          |
| Chi phí vận chuyển        | 55.352.468.868           | 78.170.306.668           |
| Chi phí khấu hao          | 114.379.203.711          | 108.856.569.672          |
| Chi phí nhân viên         | 565.605.808.259          | 690.497.315.809          |
| Chi phí khác              | 145.915.506.213          | 191.546.339.399          |
|                           | <u>3.660.272.640.799</u> | <u>4.406.977.484.875</u> |

## 33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, Tập đoàn có số dư và/hoặc giao dịch với các bên liên quan sau đây:

| Công ty                           | Quan hệ   |
|-----------------------------------|---|
| Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam   | Cổ đông kiểm soát                                   |
| Whitlam Holding Pte. Ltd.         | Cổ đông lớn   |
| Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd | Cổ đông lớn   |
| Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu    | Kiểm soát bởi thành viên gia đình của Chủ tịch HĐQT |

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

|                                     | 2020<br>VND           | 2019<br>VND           |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>i) Doanh thu bán hàng</i>        |                       |                       |
| Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu      | <u>61.113.129.812</u> | <u>86.374.445.637</u> |
| <i>ii) Cổ tức đã chia trong năm</i> |                       |                       |
| Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam     | 157.900.320.000       | 140.355.840.000       |
| Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.  | 61.876.519.200        | 55.001.350.400        |
| Whitlam Holding Pte. Ltd.           | <u>57.002.400.000</u> | <u>50.668.800.000</u> |

## 33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

## iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

|                                 | 2020<br>VND    | 2019<br>VND    |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| Lương và các quyền lợi gộp khác | 24.195.548.846 | 25.589.147.388 |

Trong đó:

## Thù lao Hội đồng Quản trị

| STT | Họ tên                    | Chức danh  | 2020<br>VND |
|-----|---------------------------|------------|-------------|
| 1.  | Ông Lê Đức Nghĩa          | Chủ tịch   | -           |
| 2.  | Ông Nguyễn Minh Tuấn      | Thành viên | -           |
| 3.  | Bà Đặng Phạm Minh Loan    | Thành viên | -           |
| 4.  | Ông Jess Rueloekke        | Thành viên | -           |
| 5.  | Bà Trần Thị Mộng Thu      | Thành viên | -           |
| 6.  | Ông Lê Thanh Phong        | Thành viên | -           |
| 7.  | Ông Trần Lương Thanh Tùng | Thành viên | -           |
| 8.  | Ông Masao Kamibayashiyama | Thành viên | -           |
| 9.  | Ông Trần Bảo Minh         | Thành viên | -           |
| 10. | Bà Nguyễn Thị Diệu Phương | Thành viên | -           |

## Thù lao Ban Kiểm soát

| STT | Họ tên                 | Chức danh  | 2020<br>VND |
|-----|------------------------|------------|-------------|
| 1.  | Bà Trần Thị Ngọc Huệ   | Trưởng ban | -           |
| 2.  | Bà Trần Thị Kim Anh    | Thành viên | -           |
| 3.  | Bà Mai Thị Phương Thảo | Thành viên | -           |

## Lương và các quyền lợi gộp khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

| STT | Họ tên                    | Chức danh                      | 2020<br>VND           |
|-----|---------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| 1.  | Ông Lê Đức Nghĩa          | Tổng Giám đốc                  | 2.925.000.000         |
| 2.  | Ông Lê Thanh Phong        | Phó Tổng Giám đốc              | 2.320.395.000         |
| 3.  | Bà Võ Thị Ngọc Ánh        | Phó Tổng Giám đốc              | 2.324.600.000         |
| 4.  | Bà Nguyễn Thị Hào         | Phó Tổng Giám đốc              | 2.090.400.000         |
| 5.  | Bà Nguyễn Thị Kim Thoa    | Phó Tổng Giám đốc              | 1.985.400.000         |
| 6.  | Bà Nguyễn Thị Duyên       | Phó Tổng Giám đốc              | 2.350.400.000         |
| 7.  | Ông Ngô Tấn Trí           | Phó Tổng Giám đốc              | 2.151.600.000         |
| 8.  | Bà Thiều Thị Ngọc Diễm    | Kế toán trưởng                 | 2.004.000.000         |
| 9.  | Bà Trần Thị Ngọc Huệ      | Trưởng ban Kiểm soát nội bộ    | 1.031.553.846         |
| 10. | Ông Trần Lương Thanh Tùng | Phụ trách công bố thông tin    | 1.541.600.000         |
| 11. | Ông Masao Kamibayashiyama | Giám đốc Phát Triển Thị Trường | 3.470.600.000         |
|     |                           |                                | <u>24.195.548.846</u> |

## 33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

|   | 2020<br>VND   | 2019<br>VND   |
|---|---------------|---------------|
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)</b> |               |               |
| Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu                      | 8.096.222.305 | 7.218.688.642 |

## 34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê bất động sản hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

|  | 2020<br>VND     | 2019<br>VND     |
|--|-----------------|-----------------|
| Dưới 1 năm                               | 40.957.753.038  | 33.220.460.141  |
| Từ 1 đến 5 năm                           | 74.978.876.918  | 72.609.968.641  |
| Trên 5 năm                               | 28.824.283.077  | 30.317.377.874  |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 144.760.913.033 | 136.147.806.656 |

## 35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động kinh doanh sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Chủ tịch Hội đồng Quản trị cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê chuẩn ngày 26 tháng 3 năm 2021.

Nguyễn Tấn Trọng  
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm  
Kế toán trưởng

Trần Lương Thanh Tùng  
Thành viên Hội đồng Quản trị